

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: Phó Giáo sư

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒ ; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Khoa học Giáo dục; Chuyên ngành: Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lí

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Tưởng Duy Hải

2. Ngày tháng năm sinh: 10/02/1980; Nam ☒ ; Nữ ; ☐ Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh;

Tôn giáo:

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Phòng 1505, tòa nhà Bắc Hà Lucky, số 30 đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): Tưởng Duy Hải, phòng 1505, tòa nhà Bắc Hà Lucky, số 30 đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Điện thoại nhà riêng: ...; Điện thoại di động: 0912.717.893; E-mail: haitd@hnue.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng, năm: 01/2005 đến tháng, năm: 08/2005: Giáo viên tập sự giảng dạy Vật lí – Trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội (tỉnh Hà Tây cũ).

Từ tháng, năm: 09/2005 đến tháng, năm: 12/2006: Giáo viên tập sự giảng dạy Vật lí – Trường THPT Chuyên Nguyễn Huệ, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (tỉnh Hà Tây cũ).

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
Từ tháng, năm: 01/2006 đến tháng, năm: 9/2009: Giáo viên Vật lý – Trường THPT Chuyên
Nguyễn Huệ, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (tỉnh Hà Tây cũ).

Từ tháng, năm: 10/2014 đến tháng, năm: 12/2014: Giảng viên hợp đồng thủ việc tại Bộ
môn Lí luận và Phương pháp dạy học Vật lý - Khoa Vật lý – Trường Đại học Sư phạm Hà
Nội.

Từ tháng, năm: 01/2015 đến tháng, năm: 12/2015: Giảng viên hợp đồng tại Bộ môn Lí
luận và Phương pháp dạy học Vật lý - Khoa Vật lý – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ tháng, năm: 01/2016 đến tháng, năm: 12/2016: Giảng viên tập sự tại Bộ môn Lí luận
và Phương pháp dạy học Vật lý - Khoa Vật lý – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ tháng, năm: 01/2017 đến tháng, năm: 06/2024: Giảng viên tại Bộ môn Lí luận và
Phương pháp dạy học Vật lý - Khoa Vật lý – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ tháng, năm: 07/2023 đến tháng, năm: 06/2024: Giảng viên chính tại Bộ môn Lí luận và
Phương pháp dạy học Vật lý - Khoa Vật lý – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ tháng, năm: 10/2017 đến tháng, năm: 12/2022: Phó trưởng Bộ môn Lí luận và Phương
pháp dạy học - Khoa Vật lý – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ tháng, năm: 01/2023 đến tháng, năm: 03/2024: Phó trưởng Bộ môn Lí luận và Phương
pháp dạy học – Phụ trách bộ môn Lí luận và Phương pháp dạy học Vật lý- Khoa Vật lý –
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ tháng, năm: 04/2024 đến tháng, năm: 06/2024: Trưởng Bộ môn Phương pháp dạy học -
Khoa Vật lý – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Chức vụ: Hiện nay: Trưởng Bộ môn Phương pháp dạy học Vật lý; Chức vụ cao nhất đã
qua: Trưởng Bộ môn Phương pháp dạy học Vật lý.

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Địa chỉ cơ quan: Số 136, đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành
phố Hà Nội.

Điện thoại cơ quan: 024.37.54.78.23

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn
nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 16 tháng 9 năm 2002; số văn bằng: B0423008; ngành: Vật lý,
chuyên ngành: Cử nhân khoa học (Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý); Nơi
cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam. Chứng nhận

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước Giảng dạy Vật lý bằng tiếng Pháp. Chứng nhận ngày 10 tháng 7 năm 2002, Tổ chức AUF, Khối Pháp ngữ quốc tế.

- Được cấp bằng ThS ngày 28 tháng 03 năm 2008; số văn bằng: A0036510; ngành: Giáo dục học; chuyên ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn vật lí; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam.

- Được cấp bằng TS ngày 26 tháng 03 năm 2015; số văn bằng: UAM 11436677/2015201317741; ngành: Khoa học Giáo dục; chuyên ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn vật lí; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Trường Đại học Aix-Marseille, Cộng hòa Pháp.

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành:; chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm , ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Khoa học Giáo dục (Giáo dục học).

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Hướng nghiên cứu 1: Giáo dục STEM trong dạy học vật lí (Ứng dụng giáo dục STEM trong dạy học vật lí).

- Hướng nghiên cứu 2: Giáo dục phát triển bền vững trong dạy học vật lí (Nghiên cứu thực hiện giáo dục vì sự phát triển bền vững trong dạy học vật lí)

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn phụ (số lượng) 02 NCS bảo vệ thành công luận án TS; (đang hướng dẫn chính 03 NCS chưa bảo vệ);

- Đã hướng dẫn (số lượng) 11 HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng 03 (chủ nhiệm 02 đề tài cấp Bộ, thư kí khoa học 01 đề tài cấp Nhà nước);

- Đã công bố (số lượng) 58 bài báo khoa học, trong đó 06 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín; 03 bài là tác giả chính.

- Đã được cấp (số lượng) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản 12, trong đó 03 thuộc nhà xuất bản có uy tín (NXBGDVN, NXB ĐHSP Hà Nội, NXB Springer);

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): 01 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT năm 2023; 01 Giấy khen của Hiệu trưởng Trường ĐHSP HN năm 2018 về thành tích HDSV NCKH đạt giải cấp Bộ, 06 Giấy khen của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội (năm 2018, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024) về thành tích HDSV NCKH đạt giải cấp Trường.

16. Kỷ luật (hành thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

- Về tư tưởng, chính trị:

+ Luôn kiên định với đường lối của Đảng, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Trung thành với chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Chấp hành nghiêm túc quan điểm, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Kiên quyết đấu tranh chống lại các biểu hiện tiêu cực để bảo vệ quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Luôn có ý thức tuyên truyền, vận động người thân, gia đình và quần chúng nhân dân thực hiện tốt các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước.

+ Xác định ý thức tích cực nâng cao kiến thức về lí luận chính trị và năng lực chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên.

- Về đạo đức, lối sống:

+ Luôn có ý thức thực hành tiết kiệm, đấu tranh phòng, chống lãng phí, tham nhũng.

+ Luôn có ý thức gìn giữ đạo đức, tư cách, tác phong nhà giáo và sự gương mẫu của Đảng viên trong quần chúng, nhân dân.

+ Luôn có ý thức tự phê bình, trung thực, thẳng thắn trong đánh giá, tự kiểm điểm, giữ gìn đoàn kết nội bộ trên cơ sở cương lĩnh và điều lệ Đảng.

+ Luôn có ý thức thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, liên hệ chặt chẽ với cộng đồng dân cư nơi sinh sống, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tham gia tích cực các hoạt động ở nơi cư trú.

- Về tác phong và lề lối làm việc:

+ Luôn có trách nhiệm với công việc, linh hoạt và chủ động vượt qua các khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ.

+ Có tinh thần hợp tác, cầu thị và hỗ trợ đồng nghiệp phối hợp thực hiện công việc, nhiệm vụ một cách nghiêm túc, khoa học, dân chủ, đúng nguyên tắc, quy trình thực hiện nhiệm vụ.

- Về ý thức tổ chức kỉ luật:

+ Luôn có ý thức cao trong chấp hành kỉ luật, điều động phân công của cơ quan, tổ chức.

+ Luôn có ý thức lắng nghe, tiếp thu các góp ý của Bộ môn, chi bộ, tổ chức Đảng nơi sinh sống và cơ quan để sửa chữa các khuyết điểm và thực hiện tốt các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HDGS nhà nước
- Về kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao:

+ Được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ được phân công, nghiên cứu khoa học và phân công giảng dạy của Nhà trường.

+ Được Bộ môn, Khoa và Trường đánh giá là lao động tiên tiến trong 7 năm liên tiếp (2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023), chiến sĩ thu đua cấp cơ sở 3 năm liên tiếp (2021, 2022, 2023).

- Về thái độ phục vụ viên chức, người lao động.

+ Có thái độ đúng mực, nhiệt tình và tận tụy trong phụ vụ, hỗ trợ sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, giáo viên phổ thông, đồng nghiệp và người lao động.

+ Luôn đảm bảo tính gương mẫu trong ứng xử và yêu cầu của văn hóa nhà trường, văn hóa công vụ, tác phong nhà giáo.

+ Được Đảng bộ Trường ĐHSP Hà Nội khen Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2024.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 15 tháng giảng viên hợp đồng; 12 tháng giảng viên tập sự; 6 năm 6 tháng giảng viên.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2018-2019			02	03	495	90	585/661,74/246
2	2019-2020			03	03	465	35	500/548,58/246
3	2020-2021			01	03	360	30	390/412,5/246
03 năm học cuối								
4	2021-2022			02	03	521	45	566/632/246
5	2022-2023		01	01	03	367	45	412/523,25/240
6	2023-2024		01	02	03	428	90	518/627,94/232

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Pháp

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☒

- Học ĐH ☐ ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ☐ ThS ☐ hoặc luận án TS ☒ hoặc TSKH ; tại nước: Cộng hòa Pháp, năm 2014.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☐

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☐

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Tiếng Pháp

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Các lớp Bilingue tại Trường THPT Chuyên Nguyễn Huệ, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (từ năm 2004 đến năm 2009).

d) Đối tượng khác ☐ ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	X			X	2017-2022	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 1212/QĐ-ĐHSPHN, ngày 25/10/2023.
2.	Nguyễn Diệu Linh	X			X	2018-2023	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 1089/QĐ-ĐHSPHN, ngày 9/4/2024.
3.	Kiên Hứa Sina		X	X		2016-2018	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 10017/QĐ-ĐHSPHN, ngày 12/12/2018.
4.	Trịnh Văn Xuân		X	X		2016-2018	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 10017/QĐ-ĐHSPHN, ngày 12/12/2018.
5.	Nguyễn Ngọc Ánh		X	X		2017-2019	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 11854/QĐ-ĐHSPHN, ngày 12/12/2018.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

								ngày 06/12/2019.
6.	Nguyễn Khánh Linh		X	X		2017-2019	Trường ĐHSP Hà Nội	Ngày 31/07/2019; QĐ số 8480/QĐ- ĐHSPHN.
7.	Nguyễn Minh Nguyệt		X	X		2017-2019	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 11854/QĐ- ĐHSPHN, ngày 06/12/2019.
8.	Trần Thị Lan		X	X		2018-2020	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 6268/QĐ- ĐHSPHN, ngày 18/12/2020.
9.	Vũ Trung Kiên		X	X		2019-2021	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 5745/QĐ- ĐHSPHN, ngày 20/12/2021.
10.	Nguyễn Võ Thanh Việt		X	X		2019-2021	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 4705/QĐ- ĐHSPHN, ngày 13/10/2021.
11.	Phạm Thị Minh Nguyệt		X	X		2020-2022	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 4263/QĐ- ĐHSPHN, ngày 20/9/2022.
12.	Đinh Văn Nội		X	X		2021-2023	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 5605/QĐ- ĐHSPHN, ngày 14/12/2023.
13.	Trần Thu Hiền		X	X		2021-2023	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 5605/QĐ- ĐHSPHN, ngày 14/12/2023.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

14.	Nguyễn Thành Chung	X		X		2020-2024 (đang hướng dẫn, chưa bảo vệ)	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 6210/QĐ-ĐHSPHN, ngày 16/12/2020
15.	Sipheng Phummaxaythong	X		X		2021-2025 (đang hướng dẫn, chưa bảo vệ)	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 117/QĐ-ĐHSPHN, ngày 13/01/2022
16.	Ngô Trọng Tuệ	X		X		2024-2028 (đang hướng dẫn, chưa bảo vệ)	Trường ĐHSP Hà Nội	QĐ số 1725/QĐ-ĐHSPHN, ngày 20/5/2024

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học dạy học vật lí	GT	NXB ĐHSP, 2020	5	Đồng tác giả	95-112; 166-170; 272-282; 318-334; 379-385	Giấy chứng nhận, số 156/GCN-ĐHSPHN, ngày 24/6/2020; Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024; Quyết định thẩm định số 1357/QĐ-ĐHSPHN, ngày 28/5/2020.
2.	Giáo dục STEM trong nhà trường phổ thông	GT	NXB GDVN, 2019	8	Tác giả, đồng chủ biên	39-48; 59-78;	Giấy chứng nhận, số 156/GCN-ĐHSPHN, ngày 24/6/2020; Giấy xác nhận, số 562/GXN-

							DHSPHN, ngày 14/6/2024;
3.	Dạy học phát triển năng lực môn Vật lí Trung học phổ thông	TK	NXB ĐHSP, 2019	5	Đồng tác giả	80-88; 103-107, 170-173	Giấy chứng nhận, số 156/GCN-ĐHSPHN, ngày 24/6/2020; Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024
4.	Dạy học phát triển năng lực học sinh môn Vật lí Trung học cơ sở	TK	NXB ĐHSP, 2019	5	Đồng tác giả	26-35; 88-98; 154-160;	Giấy chứng nhận, số 156/GCN-ĐHSPHN, ngày 24/6/2020; Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024
5.	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông	GT	NXB GDVN, 2016	4	Đồng tác giả (Viết chương 3: Thiết kế hoạt động trải nghiệm sáng tạo)	135-186	Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024
6.	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học vật lí	TK	NXB GDVN, 2017	6	Chủ biên, tác giả	5-20; 61-86	Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024
7.	Comparison of Mathematics and Physics Education II. Exemples of Interdisciplinary Teaching at School	TK	Springer Spektrum, 2022	1	Tác giả (Viết Chapter 11 - Lesson Plan: Projectile Motion)	161-172	Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024
8.	Challenges in Physics Education. New Challenges and Opportunities in Physics Education.	TK	Springer, 2023	3	Đồng tác giả (Viết chương Digital Transformation for Vietnam Education: From Policy to School Practices)	293-313	Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024

9.	Tài liệu giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong trường mầm non, trường phổ thông (Tài liệu dùng cho giáo viên Trung học phổ thông trong khuôn khổ Dự án Giáo dục trẻ em)	TK	NXB GDVN, 2019	2	Đồng tác giả	5-97	Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024
10.	Hoạt động giáo dục STEM lớp 10	TK	NXB GDVN, 2020	6	Chủ biên, tác giả	5-15	Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024
11.	Hoạt động giáo dục STEM lớp 11	TK	NXB GDVN, 2020	6	Chủ biên, tác giả	5-18	Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024
12.	Hoạt động giáo dục STEM lớp 12	TK	NXB GDVN, 2020	6	Chủ biên, tác giả	5-17	Giấy xác nhận, số 562/GXN-ĐHSPHN, ngày 14/6/2024

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [7], [8]

1. Tuong Duy Hai, Tran Ba Trinh, Nguyen Duc Dat (2023). Digital Transformation for Vietnam Education: From Policy to School Practices. Challenges in Physics Education. New Challenges and Opportunities in Physics Education. pp. 293-313. Springer. ISSN 2662-8422 ISSN 2662-8430 (electronic). Challenges in Physics Education. ISBN 978-3-031-37386-2 ISBN 978-3-031-37387-9 (eBook). <https://doi.org/10.1007/978-3-031-37387-9>

2. Tuong Duy Hai (2022). Chapter 11 - Lesson Plan: Projectile Motion. Comparison of Mathematics and Physics Education II. Exemples of Interdisciplinary Teaching at School. pp.161-172. Springer Spektrum. ISSN 2661-8060, ISSN 2661-8079 (electronic). MINTUS – Beiträge zur mathematisch-naturwissenschaftlichen Bildung. ISBN 978-3-658-36414-4, ISBN 978-3-658-36415-1 (eBook). <https://doi.org/10.1007/978-3-658-36415-1>

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có)).

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận PGS/TS				
1					
2					
...					
II	Sau khi được công nhận PGS/TS				
1	Nghiên cứu mục tiêu, phương pháp giáo dục định hướng nghề nghiệp trong giáo dục phổ thông	CN	B2015-17-06NV Đề tài cấp Bộ	2015-2016	Biên bản nghiệm thu ngày 7/11/2018. Kết quả đánh giá: Đạt QĐ thành lập Hội đồng số 4249/QĐ-BGDĐT, ngày 10/10/2018.
2	Xây dựng Khung chương trình giáo dục bảo vệ môi trường cấp học Trung học phổ thông theo định hướng Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể	CN	B2019 - SPH - 04-MT Đề tài cấp Bộ	2019-2020	Biên bản nghiệm thu ngày 27/8/2021. Kết quả đánh giá: Xuất sắc QĐ thành lập Hội đồng số 2328/QĐ-BGDĐT, ngày 09/07/2021.
5	Nghiên cứu đề xuất mô hình gia đình – nhà trường – xã hội trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế	TK	KHGD/16-20.ĐT.024 Chương trình KHGD cấp quốc gia	2017-2019	Biên bản nghiệm thu ngày 13/04/2021. Kết quả đánh giá: Đạt QĐ thành lập Hội đồng số 1054/QĐ-BGDĐT, ngày 29/03/2021.

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy	Số lần trích dẫn (khô	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
----	------------------------	------------	------------------	---	-------------------------	-----------------------	----------------	--------------------

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

					tín: ISI, Scopus (IF, Q1)	ng tính tự trích dẫn)		
I	Trước khi được công nhận PGS/TS							
1.	Sử dụng phần mềm FLASH hỗ trợ dạy học các kiến thức về định luật III Newton ở lớp 10 THPT	1	X	Tạp chí Khoa học. Trường ĐHSPHN. Journal of Science. Educational Science. ISSN: 0868-3719			Vol.53, N ^o .8, pp.32-38.	8/2008
2.	Project-based learning by implementation “solar cooker” aims Education for Sustainable Development	2	X	Tạp chí Khoa học. Trường ĐHSPHN. Journal of Science of HNUE. Interdisciplinary Science. ISSN: 0868-3719			Vol.59. No.5, pp.77-84.	6/2014
3.	Giáo dục vì sự phát triển bền vững qua tổ chức dạy học dự án khai thác năng lượng mặt trời trong dạy học Vật lí ở trường phổ thông	2	X	Tạp chí Khoa học. Trường ĐHSPHN. Journal of Science of HNUE. ISSN: 0868-3719			Vol.59, N ^o .1, pp.27-36.	2014
4.	Context based learning and results application via project-based learning in real situation of physics classroom at high school in Vietnam	2	X	African Education Research Journal. ISSN: 2354-2160. https://www.netjournals.org/pdf/AERJ/2014/3/14-042.pdf .		2	Vol.2, N ^o 3, pp.102-109.	7/2014
5.	Stratégies d'apprentissage par projet des élèves vietnamiens dans le cadre d'une éducation au développement durable	3	X	5 ^e Ouvrage collectif du RIFEFF. Le RIFEFF fête ses 10 ans. La francophonie universitaire en question. RIFEFF, Montréal, Canada ; ISBN : 978-2-923808-37-6.		0	pp.443-453	2014
6.	Quelques éléments de réflexion sur les stratégies de projet d'élèves vietnamiens dans le cadre d'une	3	X	32es JIES – Les jeux dans l'éducation et la médiation scientifiques. http://artheque.ens-cachan.fr/items/show/5669		2	pp.195-203	5/2013

				http://aip.scitation.org/toc/apc/1923/1?size=all&expanded=1923				
4.	Teachers' feelings of safeness in school-family-community partnerships: Motivations for sustainable development in moral education	8		International Journal of Evaluation and Research in Education (IJERE). ISSN:2252-8822 E-ISSN:2620-5440. Doi: 10.11591/ijere.v10i1.20798. https://eric.ed.gov/?id=EJ1285915	Scopus, Q3, H-index = 21, SJR = 0,34	4	Vol. 10, No. 1, pp. 97~107.	3/2021
5.	Teachers' competencies in Education for Sustainable Development in the context of Vietnam	12		International Journal of Sustainability in Higher Education. ISSN: 1467-6370. https://www.emerald.com/insight/1467-6370.htm ; Doi: 10.1108/IJSHE-08-2021-0349	Scopus, Q1, H-index = 77, SJR = 0,83, IF= 4,6	12	Vol.23, Issue 7, pp. 1730-1748	11/2022
6.	Global Studies in Digital Transformation Phases in School Settings: A Bibliometric Analysis	7		Kamla-Raj IJES 2023, Int J Edu Sci, PRINT: ISSN: 0975-1122 ONLINE: ISSN: 2456-6322, DOI: 10.31901/24566322.2023/42.1-3.1298. http://krepublishers.com/02-Journals/IJES/IJES-42-0-000-23-Web/IJES-42-1-3-000-23-Abst-PDF/IJES-42-1-3-093-23-1298-Ha-N-T-T/IJES-42-1-3-093-23-1298-Ha-N-T-T-Tx[11].pdf	ESCI, WoS, JCI = 0,15	0	Vol. 42(1-3), pp.9 3-110	2023
7.	Tổ chức dạy học chủ đề tích hợp phát triển năng lực huy động kiến thức ở người học	2	X	Tạp chí Khoa học. Đại học Sư phạm Hà Nội. HNUE Journal of Science. Education Sciences. ISSN: 2354-1075. Doi: 10.18173/2354-1075.2016-0001.			Vol.61. No1. pp.3-11.	2/2016
8.	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học vật lí ở trường phổ thông	1	X	Tạp chí Khoa học. Đại học Sư phạm Hà Nội. HNUE Journal of Science. Educational			Vol.61. No. 8B, pp.42-48.	9/2016 15

				Sciences. ISSN: 2354-1075. Doi:10.18173/2354-1075.2016-0157				
9.	Giáo dục định hướng nghề nghiệp qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Vật lí gắn với bối cảnh địa phương	1	X	Tạp chí Khoa học. Đại học Sư phạm Hà Nội. HNUE Journal of Science. Educational Sciences. ISSN: 2354-1075. Doi:10.18173/2354-1075.2017-0004			Vol.62. No.1. Pp.34-41.	1/20 17
10.	Định hướng một số giải pháp tổ chức dạy học tích hợp qua phân tích những tiềm ẩn trong tổ chức thực hiện	2		Tạp chí Khoa học. Đại học Sư phạm Hà Nội. HNUE Journal of Science. Educational Sciences. ISSN: 2354-1075. Doi: 10.18173/2354-1075.2017-0056.			Vol.62, Issue 4. Pp.43-50.	3/20 17
11.	Elaborating a Creative Experiential Learning Approach to Develop Student Competencies	1	X	Tạp chí Khoa học. Đại học Sư phạm Hà Nội. HNUE Journal of Science. Educational Sciences. ISSN: 2354-1075. Doi: 10.18173-1075.2018-0168.			Vol.63, Issue 9, pp.53-60	9/20 18
12.	Bồi dưỡng tư duy phản biện trong giáo dục STEM theo chương trình giáo dục phổ thông	2	X	Tạp chí Khoa học. Đại học Sư phạm Hà Nội. HNUE Journal of Science. Educational Sciences, 2021, ISSN: 2354-1075. DOI: 10.18173/2354-1075.2021-0130			Vol. 66, Issue 3, pp. 242-253.	4/20 21
13.	Application of Chatbot in Teaching the Law of Conservation of Momentum in Physics 10 to Foster Self-Study Competence for Students	2	X	Tạp chí Khoa học. Đại học Sư phạm Hà Nội. HNUE Journal of Science. Educational Sciences. ISSN: 2354-1075. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0072. http://stdb.hnue.edu.vn/UserFiles/journalarticles/2773_72-THNam.pdf			Vol.68, Issue 3, pp. 166-177.	5/20 23
14.	Building Problem-Solving Competency	3		Tạp chí Khoa học. Đại học Sư phạm Hà Nội. HNUE Journal of			Vol.68, Issue 4,	8/20 23 16

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	Framework in Sustainable Development Education for High School Students			Science. Educational Sciences. ISSN: 2354-1075. DOI: 10.18173/2354-1075.2023-0089. http://stdb.hnue.edu.vn/UserFiles/journalarticles/22845_89-TDhai.pdf			pp. 122-133	
15.	Mô hình đào tạo bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp các môn khoa học cho sinh viên sư phạm	2	X	Tạp chí Giáo dục. Bộ GD&ĐT. ISSN: 2354-0753			Số 376. Kỳ 2 – 2/2016. Pp.57-61	2/2016
16.	Vai trò của trường thực hành trong bồi dưỡng năng lực xây dựng chương trình nhà trường cho sinh viên sư phạm	2	X	Tạp chí Giáo dục. Bộ GD&ĐT. ISSN: 2354-0753			Số đặc biệt, kỳ 1 tháng 6/2016. Pp20-25.	6/2016
17.	Những thách thức tiềm ẩn của dạy học tích hợp ở trường phổ thông	2	X	Tạp chí Giáo dục. Bộ GD&ĐT. ISSN: 2354-0753			Số đặc biệt, kỳ 1 tháng 6/2016. pp.41-45.	6/2016
18.	Xây dựng chương trình nhà trường qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học vật lí	1	X	Tạp chí Giáo dục. Bộ GD&ĐT. ISSN: 2354-0753			Số đặc biệt Kỳ 1. Tháng 6/2016. Pp95-99.	6/2016
19.	Xây dựng khung năng lực giải quyết vấn đề gắn với chuyên ngành của sinh viên	3		Tạp chí Giáo dục. Bộ GD&ĐT, ISSN: 2354-0753.			Tập 22, số đặc biệt 4, trang 12-16,	5/2022
20.	Tổ chức dạy học theo mô hình STSE nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề của phát triển bền vững ở học sinh	3		Tạp chí Giáo dục. Bộ GD&ĐT. ISSN: 2354-0753			Tập. 23, số đặc biệt 5, pp.79-85	6/2023
21.	Dạy học vật lí góp phần giáo dục bảo vệ môi trường	3		Tạp chí Giáo dục và Xã hội. Journal of Education and Society. ISSN: 1859-3917			Số 148 (209), tháng 7/2023. pp.8-12.	7/2023
22.	Học qua trải nghiệm: Mô hình đào tạo dạy học tích	2	X	Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục, VNU			Tập 32, Số 1	2016 17

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	hợp các môn khoa học cho các giáo viên tương lai			JOURNAL of Science: Education Research			(2016) pp.27-33.	
23.	Mô hình đào tạo dạy học tích hợp cho sinh viên trong trường sư phạm	2	X	Tạp chí Khoa học. Trường ĐHSP Hà Nội 2. ISSN: 1859-2325			Số: 39 pp.132-141	10/2015
24.	Xây dựng mô hình thiết bị phối hợp chuyển hóa các dạng năng lượng sử dụng trong dạy học vật lí và khoa học tự nhiên	3	X	Tạp chí Khoa học. Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. ISSN 1859-4603			Vol. 29A (03), No 03, pp. 39-43.	8/2018
25.	Xây dựng một số loại động cơ nhiệt để tổ chức hoạt động STEM và dạy học vật lí phổ thông	2	X	Tạp chí Khoa học. Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. ISSN 1859-4603			Vol. 29B (03), No 03. Pp. 34-40.	7/2018
26.	Xây dựng câu chuyện vật lí hỗ trợ dạy học chuyên đề “Trường hấp dẫn”	4		Tạp chí Khoa học. Trường Đại học Vinh. Vinh University Journal of Science, Series C. Educational Sciences and Technology. 2023. ISSN 1859-2228. Doi: 10.56824/vujs.2023B064 https://vujs.vn/api/view.aspx?cid=76ff29ee-d2ce-489d-a7e7-cae4e5f4bb71			Tập 52, số 3C, pp.75-84,	9/2023
27.	Building B-Learning support materials for teaching physics with environmental protection education	4		Tạp chí Khoa học. Trường Đại học Vinh. Vinh University Journal of Science Education Science and Technology. P-ISSN: 3030-4857; e-ISSN: 3030-4784. Doi: 10.56824/vujs.2024c058c https://vujs.vn/api/view.aspx?cid=9fd7dd79-4641-48fb-8651-0c7207649259			Vol.53, Issue: 2C. pp.110-119.	6/2024
28.	Ứng dụng các cảm biến và phần mềm trên điện thoại thông minh thực	3	X	Tạp chí Khoa học, Đại học Thái Nguyên. TNU Journal of Science and Technology.			Vol. 229 (01/S): pp.181 - 189	1/2024

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HDGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HDGS nhà nước

	hiện giáo dục STEM			https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9346 .				
29.	Xây dựng App mô phỏng quá trình tạo tia X và chụp X – Quang trên điện thoại trong dạy học chuyên đề Vật lý 12	3		Tạp chí Khoa học, Đại học Thái Nguyên. TNU Journal of Science and Technology. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9255 .			Vol. 229 (01/S): 216 - 225	1/2024
30.	Thiết kế, chế tạo bộ Kit nam châm điện và động cơ điện dùng trong tổ chức hoạt động trải nghiệm STEM cho học sinh trong dạy học phần Điện - Từ theo chương trình giáo dục phổ thông Lào	4		Tạp chí Khoa học, Đại học Thái Nguyên. TNU Journal of Science and Technology. https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9345 .			Vol. 229 (01/S): 226 - 235	1/2024
31.	Nghiên cứu thiết kế và chế tạo thiết bị thí nghiệm thực hành khảo sát máy phát điện xoay chiều một pha	3	X	Tạp chí Thiết bị Giáo dục. ISSN: 1859-0810			Số đặc biệt, tháng 4/2015. Pp. 71-74	4/2015
32.	Xây dựng thí nghiệm về tính chất sóng ánh sáng trong dạy học tích hợp liên môn Vật lý-Hóa học-Sinh học	3	X	Tạp chí Thiết bị Giáo dục. ISSN: 1859-0810			Số 130. pp.35-37, 48.	6/2016
33.	Xây dựng các loại động cơ nhiệt trong dạy học vật lý theo định hướng hoạt động trải nghiệm sáng tạo và giáo dục STEM ở trường phổ thông	2	X	Tạp chí thiết bị giáo dục. ISSN: 1859-0810			Số 170 kỳ 1, tháng 6/2018, pp 4-6	6/2018
34.	Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong giáo dục định hướng nghề nghiệp cho học sinh về kiến thức sự chuyển thể của các chất	2	X	Tạp chí thiết bị giáo dục. ISSN: 1859-0810			Số 179, kỳ 2, tháng 10/2018, pp 27-29	10/2018
35.	Thiết kế hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh trong	2	X	Tạp chí thiết bị giáo dục. ISSN: 1859-0810			Số 181 kỳ 2, tháng 11/2018,	11/2018

	giáo dục định hướng nghề nghiệp về các kiến thức quang hình học					pp 23-24, 69	
36.	Thực trạng tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo và giáo dục định hướng nghề nghiệp trong dạy học vật lí	2	X	Tạp chí Thiết bị giáo dục. ISSN: 1859-0810		Số 184 kỳ 1, tháng 1/2019, pp 18-20, 57	1/2019
37.	Vận dụng nền tảng COACH trong giáo dục STEM	3	X	Tạp chí Thiết bị giáo dục. ISSN: 1859-0810		Số 199, kỳ 2, 8/2019, pp1-3	8/2019
38.	Xây dựng khung năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong giáo dục phổ thông	2	X	Tạp chí Thiết bị giáo dục. ISSN: 1859-0810		Số 203, kỳ 2, 10/2019, pp.27-29, 32	10/2019
39.	Năng lực định hướng nghề nghiệp trong giáo dục phổ thông	2	X	Tạp chí Thiết bị giáo dục. ISSN: 1859-0810		số Đặc biệt, 10/2019, pp134-136	10/2019
40.	Xây dựng mô hình thiết bị của nhà máy thủy điện trong giáo dục STEM về giáo dục bảo vệ môi trường	2	X	Tạp chí Thiết bị Giáo dục. ISSN: 1859-0810		Số 242 kỳ 1 - 6/2021. pp13-15	6/2021
41.	Xây dựng mô hình Trái đất - Mặt trăng theo chương trình giáo dục phổ thông mới	6	X	Tạp chí Thiết bị Giáo dục. ISSN: 1859-0810		Số 243 kỳ 2 - 6 /2021. pp9-11	6/2021
42.	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo trong giáo dục STEM	2	X	Tạp chí Thiết bị Giáo dục. ISSN: 1859-0810		Số 252 kỳ 1 - 11/2021 pp.24-26	11/2021
43.	Study of a Method of Assessing Students Creativity in Teaching/ Learning of Physics in High School	2	X	Proceedings of the 4 th International Conference for Science Educators and Teachers (ISET). June 3-5/2016. Khon Kean, Thailand. ISBN: 978-616-223-817-8. Produced by KhonKaen University. Thailan. https://www.academia.edu/41630506/ISET_2016		pp.297-304	6/2016

				Proceedings THAILAND				
44.	Training model for future teachers associated Interdisciplinary Scientific Research with Educational Scientific Research	2	X	Proceedings of the 4 th International Conference for Science Educators and Teachers (ISET). June 3-5/2016. Khon Kean, Thailand.				5/2016
45.	Problem Solving Competency Foster for Students in Food Technology in some contents of Nuclear Physics in the General Physics Program	3		Proceedings of 1st International Conference on Innovation in Learning Instruction (ILITE 1), University of Education Publisher. ISBN: 978-604-54-5858-8			pp. 94-107	11/2019
46.	Proposing a problem-based learning organizational procedures to foster problem-solving competency associated with students' majors: an illustrative example for Nursing majors	3		Proceedings of 2nd International Conference on Innovation in Learning Instruction (ILITE 2), University of Education Publisher.			pp 412-423	2021
47.	Comparative Study of Teachers' Perceptions on STEM Education in Laos and Vietnam	4		Digital Transformation in Education: Perception, Action and Prospect. Proceedings of the 3 rd International Conference on Innovation in Learning Instruction and Teacher Education (ILITE 3). University of Education Publisher. ISBN: 978-604-54-5451-0			pp. 266-277	11/2023
48.	Design of Chatbot to Support Students in Physics Teaching	3	X	Digital Transformation in Education: Perception, Action and Prospect. Proceedings of the 3 rd International Conference on Innovation in Learning Instruction and Teacher Education			pp. 453-470	11/2023

				(ILITE 3). University of Education Publisher. ISBN: 978-604-54-5451-0				
49.	Organization of problem-based learning to foster problem-solving competency associated with majors: a new approach	3		Proceedings of 3rd International Conference on Teacher Education Renovation (ICTER 2020), Thai Nguyen University Publishing House. NXB Đại học Thái Nguyên. ISBN: 978-604-9984-82-2			pp. 219-235	Quý I/ 2021
50.	The scientific process of building knowledge in the style of problem-solving teaching in some contents of nuclear physics	3		Proceedings of 4th International Conference on Teacher Education Renovation (ICTER 2021), Thai Nguyen University Publishing House. ISBN: 978-604-350-031-8			pp. 201-209	Quý I/ 2022
51.	Bồi dưỡng giáo viên – Định hướng từ góc nhìn thực tiễn	1	X	Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông”. NXB ĐHSP. ISBN: 978-604-54-3369-0.			pp. 456-472	11/2 016
52.	Xây dựng kế hoạch bài dạy chuyên đề Trái đất và bầu trời trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo định hướng chuyển đổi số	4		Kỷ yếu hội thảo khoa học giảng dạy vật lý toàn quốc lần thứ 5. NXB ĐHSP. ISBN: 978-604-54-8487-8.			pp. 90-101	10/2 021
53.	Xây dựng mô hình thiết bị trong dạy học chủ đề Trái đất và bầu trời trong chương trình giáo dục phổ thông	6	X	Kỷ yếu hội thảo khoa học giảng dạy vật lý toàn quốc lần thứ 5. NXB ĐHSP. ISBN: 978-604-54-8487-8.			pp. 115-125	10/2 021
54.	Tổ chức dạy học trực tuyến về lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong nước	4		Kỷ yếu hội thảo khoa học giảng dạy vật lý toàn quốc lần thứ 5. NXB ĐHSP. ISBN: 978-604-54-8487-8.			pp. 143-152	10/2 021
55.	Tổ chức dạy học vật lý dựa trên vấn đề	3		Kỷ yếu hội thảo khoa học giảng dạy vật lý toàn			pp. 174-184	10/2 021

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	thực tiễn của địa phương ở trường trung học phổ thông góp phần giáo dục phát triển bền vững			quốc lần thứ 5. NXB ĐHSP. ISBN: 978-604-54-8487-8.				
56.	Thực trạng nhận thức về giáo dục vì sự phát triển bền vững của giáo viên cấp trung học cơ sở ở thành phố Đà Nẵng	4		Kỷ yếu hội thảo khoa học giảng dạy vật lý toàn quốc lần thứ 5. NXB ĐHSP. ISBN: 978-604-54-8487-8.			pp. 225-234	10/2021
57.	Đề xuất quy trình dạy học trên cơ sở vấn đề nhằm bồi dưỡng năng lực giải quyết vấn đề gắn với chuyên ngành của sinh viên	3		Kỷ yếu hội thảo khoa học giảng dạy vật lý toàn quốc lần thứ 5. NXB ĐHSP. ISBN: 978-604-54-8487-8.			pp. 368-379	10/2021
58.	Xây dựng bài học STEM “Máy phát điện gió” trong dạy học về cảm ứng điện từ	3		Kỷ yếu hội thảo khoa học giảng dạy vật lý toàn quốc lần thứ 5. NXB ĐHSP. ISBN: 978-604-54-8487-8.			pp. 434-443	10/2021

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà U.V là tác giả chính sau PGS/TS: 03 ([1], [2], [3]).

1. Tuong Duy Hai, Nguyen Quang Linh, Nguyen Thi Bich (2023). Obstacles and Challenges in Implementing STEM Education in High Schools: A Case Study in the Northern Mountains of Vietnam. Vol.12, Issue 3, pp. 1363 - 1375. European Journal of Educational Research. ISSN: 2165-8714. <https://doi.org/10.12973/eu-jer.12.3.1363>. (**Scopus, Q2**)

2. Tuong Duy Hai, Dinh Thanh Tuyen, Phạm Thị Thụy Hồng (2023). Education Technology for the E-Learning Systems in Schools. Vol.16, n.4, pp. 1259-1267. *Brazilian Journal of Education, Technology and Society (BRAJETS)*. ISSN/eISSN 2316-9907, (**ESCI, WoS**)
<http://dx.doi.org/10.14571/brajets.v16.n4.2023>.
https://www.researchgate.net/publication/379739544_Education_Technology_for_the_E-Learning_Systems_in_Schools

3. Tuong Duy Hai, Nguyen Thanh Huong (2018). Teacher training of secondary – Orient from the point of view practice. Vol. 1923, Issue 1, pp.030017-1 ~ 030017-6. AIP Conference Proceedings, ISBN: 978-0-7354-1615-4, International Conference for Science Educators and Teachers (ISET) 2017: Proceedings of the 5th International Conference for Science Educators and Teachers (ISET) 2017, 1923. (**Scopus**). <https://pubs.aip.org/aip/acp/issue/1923/1>
<http://aip.scitation.org/toc/apc/1923/1?size=all&expanded=1923>

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
----	------------------------	------------	------------------	-------------------------	---	----------------	--------------------

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

				khoa học/ISSN hoặc ISBN			
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/dề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	ngiên cứu ứng dụng KH&CN					
1						
2						
...						

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☒

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐ ; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:.....

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:25.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Trưởng Duy Hải